

# 一、听 力

## 第一部分

第 1-5 题

例如:



√



×

1.



2.



3.



4.



5.



## 第二部分

第 6-10 题

A



B



C



D



E



F



例如： Nǐ shì hóngsè de , wǒ shì huángsè de .  
你 是 红 色 的 ， 我 是 黄 色 的 。

☐ C

6.

☐

7.

☐

8.

☐

9.

☐

10.

☐

### 第三部分

第 11-15 题

|     |                                                                                     |                                                                                      |                                                                                       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 例如: |    |     |    |
|     | A                                                                                   | B                                                                                    | C ✓                                                                                   |
| 11. |   |    |   |
|     | A                                                                                   | B                                                                                    | C                                                                                     |
| 12. |  |   |  |
|     | A                                                                                   | B                                                                                    | C                                                                                     |
| 13. |  |  |  |
|     | A                                                                                   | B                                                                                    | C                                                                                     |

|     |                                                                                   |                                                                                   |                                                                                     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|
| 14. |  |  |  |
|     | A                                                                                 | B                                                                                 | C                                                                                   |
| 15. |  |  |  |
|     | A                                                                                 | B                                                                                 | C                                                                                   |

## 第四部分

### 第 16-20 题

例如: Tā shì shéi?  
她 是 谁 ?

A bú kèqì  
不 客气

B qù yīyuàn  
去 医院

C wǒ de xuésheng ✓  
我 的 学生

16. A liǎng tiān  
两 天

B míng tiān  
明 天

C liǎng diǎn  
两 点

17. A xīng qī sì  
星 期 四

B yí gè xīngqī  
一 个 星 期

C méi yǒu xīngqī tiān  
没 有 星 期 天

18. A xǐ huan  
喜 欢

B míng tiān  
明 天

C xióng māo  
熊 猫

19. A zhè ge  
这 个

B qù shāng diàn  
去 商 店

C hào chī  
好 吃

20. A wǒ ài zhōng guó  
我 爱 中 国

B hǎo de  
好 的

C liù diǎn  
六 点

## 二、阅读

### 第一部分

第 21-25 题

|     |                                                                                     |     |                                                                                       |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------|-----|---------------------------------------------------------------------------------------|
| 例如: |    |     |     |
|     | kàn diànshì<br>看 电视 ✕                                                               |     | zhuōzi hé yǐzi<br>桌子 和 椅子 ✓                                                           |
| 21. |   | 22. |   |
|     | qī diǎn sān shí wǔ fēn<br>七 点 三 十 五 分                                               |     | liǎng diǎn shí fēn<br>两 点 十 分                                                         |
| 23. |  | 24. |  |
|     | zài yī yuàn<br>在 医 院                                                                |     | chī píng guǒ<br>吃 苹 果                                                                 |
| 25. |  |     |                                                                                       |
|     | yīgèdàde hé sān gè xiǎo de<br>一 个 大 的 和 三 个 小 的                                     |     |                                                                                       |

## 第二部分

第 26-30 题

A



B



C



D



E



F



例如：A: Nǐ de shū ne ?  
你的书呢？

B: Zài shūbāo lǐ .  
在书包里。

E

26. A: xiànzài jǐ diǎn le  
现在几点了？

B: shí diǎn le wǒ yào shuìjiào le  
十点了，我要睡觉了。

xiànzài jiǔ diǎn ma  
27. A: 现在九点吗？

bù xiànzài shì bā diǎn  
B: 不，现在是八点。

☐

wǒ de míngzì zài nǎr  
28. A: 我的名字在哪儿？

kàn zài zhèr  
B: 看，在这儿。

☐

nǐ yào chī shénme  
29. A: 你要吃什么？

miàntiáo'r  
B: 面条儿。

☐

nǎ ge hǎo  
30. A: 哪个好？

xiǎo de nà ge  
B: 小的那个。

☐

### 第三部分

#### 第 31-35 题

例如: Zhège qiānbǐ duōshao qián?  
这个 铅笔 多少 钱?

☒ D

A  
wǎnshang jiǔ diǎn  
晚上九点。

31. xiànzài jǐ diǎn le  
现在几点?

☐

B zài jiā.  
在家。

32. míng tiān nǐ jǐ diǎn qù xué xiào  
明天你几点去学校?

☐

C bú shì.  
不是。

33. mèi mèi zài nǎ'r  
妹妹在哪儿?

☐

D yí kuài  
一块。

34. tā shì zhōngguó rén ma  
他是中国人吗?

☐

E mǐ fàn.  
米饭。

35. nǐ chī shénme  
你吃什么?

☐

F zǎoshang 9 diǎn  
早上9点。